

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		455.517.449.096	476.824.020.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.748.099.297	72.074.591.921
1. Tiền	111		18.698.099.297	42.700.872.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.050.000.000	29.373.719.236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.978.862.593	241.429.357.656
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		217.364.995.821	222.518.486.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.780.744.545	20.435.473.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	893.616.188	636.858.855
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.060.493.961)	(2.161.461.760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		165.610.077.932	163.135.816.528
1. Hàng tồn kho	141	V.04	171.306.404.663	168.832.143.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.696.326.731)	(5.696.326.731)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.180.409.274	184.253.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.180.409.274	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	184.253.918
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.883.392.658	68.848.392.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.395.010.552	49.950.531.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51.395.010.552	49.950.531.762
- Nguyên giá	222		84.309.980.419	80.177.797.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.914.969.867)	(30.227.265.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.10	300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(300.000.000)	(300.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	8.861.191.378	8.861.191.378

- Nguyên giá	231		9.634.256.259	9.634.256.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(773.064.881)	(773.064.881)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.13</i>	4.950.000.000	4.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.950.000.000	4.950.000.000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.677.190.728	5.086.669.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.677.190.728	5.086.669.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532.400.841.754	545.672.412.919
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		425.213.222.263	433.099.159.876
I. Nợ ngắn hạn	310		425.213.222.263	433.099.159.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		242.669.606.825	275.866.449.955
2. Người mua trả tiền trước	312		33.700.139.115	16.855.858.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.864.972.269	25.958.918.436
4. Phải trả người lao động	314		-	628.150.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.798.758.206	13.047.653.785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.334.758.405	5.189.771.379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	126.661.469.149	95.360.535.666
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		183.518.294	191.822.304
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	107.187.619.491	112.573.253.043
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.187.619.491	112.573.253.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.612.324.709	14.612.324.709
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.354.447.344	10.354.447.344
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.220.847.438	7.606.480.990

- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Kỳ này	421b		2.220.847.438	7.606.480.990
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		532.400.841.754	545.672.412.919

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153.123.093.643	192.579.485.589	526.623.895.601	582.040.029.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		153.123.093.643	192.579.485.589	526.623.895.601	582.040.029.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	145.977.937.145	187.090.136.547	504.039.881.721	547.348.433.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.145.156.498	5.489.349.042	22.584.013.880	34.691.596.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	1.422.829.210	2.410.430.588	6.856.821.695	8.884.199.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.458.579.744	2.608.264.647	10.023.242.139	11.813.797.411
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	4.572.315.230	2.186.049.085	17.111.147.613	19.915.960.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		1.537.090.734	3.105.465.898	2.306.445.823	11.846.038.354
11. Thu nhập khác	31	VI.30	(179.214.130)	99.471.416	818.215.143	863.913.920
12. Chi phí khác	32	VI.31	10.419.188	89.287.704	268.069.647	149.361.333
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(189.633.318)	10.183.712	550.145.496	714.552.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.347.457.416	3.115.649.610	2.856.591.319	12.560.590.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		297.534.632	(365.525.596)	635.743.881	4.754.109.951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.049.922.784	3.481.175.206	2.220.847.438	7.806.480.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Đã ký)

Lê Thị Linh

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Mai Phương Anh

Giám đốc

(Đã ký)

Hoàng Hoa Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

Phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		2.856.591.319	12.560.590.941
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		3.306.240.301	5.311.325.200
03	- Các khoản dự phòng		(1.100.967.799)	3.699.330.771
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.344.738.152)	(22.679.816.798)
06	- Chi phí lãi vay		10.023.242.139	11.896.984.911
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.740.367.808	10.788.415.025
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(10.264.283.220)	(14.956.728.017)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.474.261.404)	44.838.082.674
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.250.435.715)	9.381.834.653
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.770.930.246)	1.969.041.733
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.102.980.020)	(11.722.951.106)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.616.446.760)	(2.101.825.460)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.804.969.557)	38.195.869.502
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.750.719.091)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			30.454.545.455
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			83.187.500
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.128.262.541	1.542.262.645
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.622.456.550)	32.079.995.600
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		278.482.772.924	280.800.231.497
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(247.181.839.441)	(296.638.126.249)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.200.000.000)	(6.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.100.933.483	(22.237.894.752)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.326.492.624)	48.037.970.350
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.074.591.921	24.036.621.571
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		34.748.099.297	72.074.591.921

Người lập biểu

(Đã ký)

Lê Thị Linh

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Mai Phương Anh

Giám đốc

(Đã ký)

Hoàng Hoa Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 6 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần VINACONEX 6.

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2000 và thay đổi bổ sung lần 8 số 0100105503 ngày 22 tháng 04 năm 2015 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 80.000.000.000 VND, trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam nắm giữ 2.880.000 cổ phần tương ứng với 28.800.000.000 VND, chiếm 36% vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 5.120.000 cổ phần tương ứng với 51.200.000.000 VND, chiếm 64% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 23/QĐ-TTGDHN ngày 18 tháng 01 năm 2008 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC6.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35KV, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều không, thông tin tín hiệu, trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng và phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Xuất khẩu lao động;
- Xuất khẩu xây dựng./.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thay đổi chính sách kế toán: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị báo cáo:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	31/12/2015	01/01/2015
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.698.671.687	1.840.606.664
- Tiền gửi ngân hàng	12.999.427.610	40.860.266.021
- Các khoản tương đương tiền	16.050.000.000	29.373.719.236
Cộng	34.748.099.297	72.074.591.921
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	-	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	139.972.000
- Phải thu khác	893.616.188	496.886.855
Cộng	893.616.188	636.858.855
4- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	171.306.404.663	168.832.143.259
Cộng giá gốc hàng tồn kho	171.306.404.663	168.832.143.259
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Tổng số chi phí XD/CB dở dang	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	-	-
12- Bất động sản đầu tư		
Nguyên giá	9.634.256.259	9.634.256.259
Giá trị hao mòn lũy kế	(773.064.881)	(773.064.881)
Cộng	8.861.191.378	8.861.191.378
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác	4.950.000.000	4.950.000.000
Cộng	4.950.000.000	4.950.000.000
15- Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay và nợ ngắn hạn	126.661.469.149	95.360.535.666
- Vay ngắn hạn ngân hàng	124.611.469.149	91.510.535.666
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-

- Vay ngắn hạn cá nhân	2.050.000.000	3.850.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	126.661.469.149	95.360.535.666
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
17- Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	3.798.758.206	13.047.653.785
- Trích trước hoạt động kinh doanh		
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	146.367.391	114.602.840
- Trích trước khác	3.652.390.815	12.933.050.945
b) Dài hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh		
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		
- Trích trước lãi sử dụng vốn		
- Trích trước khác		-
Cộng	3.798.758.206	13.047.653.785
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
18- Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	119.772.630	141.313.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.214.985.775	5.048.457.839
Cộng	5.334.758.405	5.189.771.379
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Vay và nợ ngân hàng	-	-
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	-	-
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
25- Doanh thu	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	-	30.454.545.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.623.895.601	551.585.484.511
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	526.623.895.601	551.585.484.511
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	526.623.895.601	582.040.029.966

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
26- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS		8.959.426.186
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	504.039.881.721	538.389.007.589
Cộng	504.039.881.721	547.348.433.775
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
27- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.681.821.695	8.884.119.980
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	175.000.000	
Cộng	6.856.821.695	8.884.119.980
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
28- Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
- Lãi tiền vay	10.023.242.139	11.813.797.411
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10.023.242.139	11.813.797.411
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
29- Chi phí quản lý	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí nhân viên	10.934.802.871	11.957.259.172
- Chi phí nguyên vật liệu	482.013.066	601.947.035
- Chi phí đồ dùng văn phòng	157.300.284	79.370.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.281.292.515	3.312.204.253
- Thuế, phí và lệ phí	203.342.739	790.723.781
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	(1.100.967.799)	(179.925.960)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.153.363.937	3.354.381.176
Cộng	17.111.147.613	19.915.960.406
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
30 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	818.215.143	863.913.920
Cộng	818.215.143	863.913.920
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
31 - Chi phí khác	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	268.069.647	149.361.333
Cộng	268.069.647	149.361.333
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
39 - Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-
+ ...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

16- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.110.711.871	18.865.681.807	27.999.470.878	8.976.922.800
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	4.339.068.478	635.743.881	4.616.446.760	358.365.599
- Thuế thu nhập cá nhân	84.358.924	443.049.997	422.504.214	104.904.707
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	485.591.360	485.591.360	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	3.424.779.163	87.794.949	87.794.949	3.424.779.163
Cộng	25.958.918.436	20.517.861.994	33.611.808.161	12.864.972.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1 Số dư đầu năm	38.092.850.647	28.408.889.521	10.185.060.351	3.490.996.683	80.177.797.202
2 Mua trong kỳ		4.583.409.091			4.583.409.091
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
Tăng khác	167.310.000				167.310.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-				-
3 Giảm khác		(530.033.333) #		(88.502.541)	(618.535.874)
4 Số dư cuối quý IV/2015	38.260.160.647	32.462.265.279	10.185.060.351	3.402.494.142	84.309.980.419
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	2.823.884.466	19.335.203.959	7.487.267.971	580.909.044	30.227.265.440
Khấu hao trong kỳ	1.069.820.296	1.235.213.374	857.513.393	143.693.238	3.306.240.301
2 Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
3 Giảm khác	-	(530.033.333)	-	(88.502.541)	(618.535.874)
4 Số dư cuối quý IV/2015	3.893.704.762	20.040.384.000	8.344.781.364	636.099.741	32.914.969.867
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1 Tại ngày đầu năm	35.268.966.181	9.073.685.562	2.697.792.380	2.910.087.639	49.950.531.762
2 Số dư cuối quý IV/2015	34.366.455.885	12.421.881.279	1.840.278.987	2.766.394.401	51.395.010.552

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
2 Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
3 Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối quý IV/2015	-	-	-	300.000.000	300.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
2 Tăng khác	-	-	-	-	-
4 Giảm khác	-	-	-	-	-
5 Số dư cuối quý IV/2015	-	-	-	300.000.000	300.000.000
6 Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2 Số dư cuối quý IV/2015	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2015

22- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	14.612.324.709	-	-	10.354.447.344	-	7.109.556.259	112.076.328.312
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.806.480.990	7.806.480.990
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.309.556.259)	(7.309.556.259)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	14.612.324.709	-	-	10.354.447.344	-	7.606.480.990	112.573.253.043
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	2.220.847.438	2.220.847.438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.606.480.990)	(7.606.480.990)
Số dư cuối Quý IV/2015	80.000.000.000	14.612.324.709	-	-	10.354.447.344	-	2.220.847.438	107.187.619.491

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Vinaconex	28.800.000.000	36%	28.800.000.000	36%
- Vốn góp của các đối tượng khác	51.200.000.000	64%	51.200.000.000	64%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập bảng
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Lê Thị Linh

Mai Phương Anh

Hoàng Hoa Cương